

MỤC LỤC

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

BÁO CÁO THẨM LOẠI QUỐC KIỆN TOÁN

BÁO CÁO ĐÓNG KÝ

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG GIÁM ĐỐC

**CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN CẢNG - PHÚ HỮU**

**Báo cáo tài chính đã được kiểm toán  
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015**



## **MỤC LỤC**

|  | Trang |
|--|-------|
| <b>BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ</b>       | 1-2   |
| <b>BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP</b>           | 3     |
| <b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN</b> |       |
| Bảng cân đối kế toán                       | 4-7   |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh       | 8     |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ                 | 9     |
| Thuyết minh báo cáo tài chính              | 10-25 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN CẢNG - PHÚ HỮU**

Khu phố 4, Phường Phú Hữu, Quận 9, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Hội đồng Quản trị hân hạnh trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015.

**1. Công ty**

Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu ("Công ty") là Công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng doanh nghiệp số 0309444635 đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 9 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, và các lần thay đổi sau đó đến lần thứ 6 vào ngày 04 tháng 05 năm 2015.

Trụ sở chính:

- Địa chỉ : Khu phố 4, Phường Phú Hữu, Quận 9, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam  
- Điện thoại : 084 8 6 288 8809  
- Fax : 084 8 6 288 7909

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Bốc xếp hàng hóa cảng biển; Dịch vụ đại lý vận tải đường biển; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: đại lý vận tải hàng hóa, kể cả dịch vụ liên quan đến hậu cần; lấy mẫu, cân hàng hóa; đại lý làm thủ tục hải quan; môi giới thuê tàu biển.

**2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban điều hành và Ban Kiểm soát**

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm tài chính này và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

**Hội đồng Quản trị**

| Họ và tên            | Chức vụ    | Ngày bổ nhiệm        | Ngày miễn nhiệm |
|----------------------|------------|----------------------|-----------------|
| Ông Nguyễn Ngọc Thảo | Chủ tịch   | 02 tháng 05 năm 2013 |                 |
| Ông Đặng Hoài Giang  | Thành viên | 18 tháng 04 năm 2013 |                 |
| Ông Trần Duy An      | Thành viên | 18 tháng 04 năm 2013 |                 |
| Ông Lê Quốc Việt     | Thành viên | 28 tháng 06 năm 2014 |                 |
| Bà Mạch Thị Tố Nga   | Thành viên | 18 tháng 04 năm 2013 |                 |

**Ban điều hành**

| Họ và tên           | Chức vụ        | Ngày bổ nhiệm        | Ngày miễn nhiệm      |
|---------------------|----------------|----------------------|----------------------|
| Ông Trần Duy An     | Giám đốc       | 12 tháng 09 năm 2014 | 31 tháng 03 năm 2015 |
| Ông Đới Thanh Hải   | Giám đốc       | 31 tháng 03 năm 2015 |                      |
| Ông Nguyễn Thái Hải | Phó Giám đốc   | 31 tháng 03 năm 2015 |                      |
| Ông Nguyễn Văn Hậu  | Kế toán trưởng | 09 tháng 03 năm 2014 |                      |

**Ban Kiểm soát**

| Họ và tên              | Chức vụ    | Ngày bổ nhiệm        | Ngày miễn nhiệm |
|------------------------|------------|----------------------|-----------------|
| Ông Nguyễn Lê Bảo Quốc | Trưởng ban | 18 tháng 04 năm 2013 |                 |
| Ông Nguyễn Trung Hải   | Thành viên | 18 tháng 04 năm 2013 |                 |
| Ông Nguyễn Thái Hải    | Thành viên | 28 tháng 06 năm 2014 |                 |

**Đại diện pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

| Họ và tên         | Chức vụ  | Ngày bổ nhiệm        | Ngày miễn nhiệm      |
|-------------------|----------|----------------------|----------------------|
| Ông Trần Duy An   | Giám đốc | 12 tháng 09 năm 2014 | 31 tháng 03 năm 2015 |
| Ông Đới Thanh Hải | Giám đốc | 31 tháng 03 năm 2015 |                      |

## CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN CẢNG - PHÚ HỮU

Khu phố 4, Phường Phú Hữu, Quận 9, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

# BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

### 3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

### 4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

### 5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty.

### 6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc vào cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp; và
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

### 7. Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



**Ông Nguyễn Ngọc Thảo**  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2016

Số: 258/2016/BCKT-HCM.00462

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN CẢNG - PHÚ HỮU**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tân Cảng – Phú Hữu (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 21 tháng 03 năm 2016, từ trang 04 đến trang 25, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tân Cảng – Phú Hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**TRANG ĐẮC NHA**  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2111-2013-009-1

**DIỆP QUỐC BÌNH**  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2200-2013-009-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM**  
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2016

**CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN CẢNG - PHÚ HỮU**  
 Khu phố 4, Phường Phú Hữu, Quận 9, TP. Hồ Chí Minh  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Ngày 31 tháng 12 năm 2015

|  | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2015<br>VND      | 01/01/2015<br>VND     |
|--|------------|-------------|------------------------|-----------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                   |            |             |                        |                       |
| <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b> |             | <b>106.046.091.693</b> | <b>22.300.989.253</b> |
| Tiền và các khoản tương đương tiền               | 110        | 5.1         | 97.960.109.610         | 21.037.875.285        |
| Tiền   | 111        |             | 4.652.333.829          | 21.037.875.285        |
| Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | 93.307.775.781         | -                     |
| Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn              | 120        |             | -                      | -                     |
| Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             | -                      | -                     |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122        |             | -                      | -                     |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        |             | -                      | -                     |
| Các khoản phải thu ngắn hạn                      | 130        |             | 7.834.104.166          | 794.950.463           |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | 5.2         | 7.848.106.208          | 749.950.457           |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        |             | -                      | -                     |
| Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                      | -                     |
| Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                      | -                     |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             | -                      | -                     |
| Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | 5.3         | 62.402.288             | 45.000.006            |
| Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi     | 137        |             | (76.404.330)           | -                     |
| Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             | -                      | -                     |
| Hàng tồn kho                                     | 140        |             | 4.968.672              | 6.862.553             |
| Hàng tồn kho                                     | 141        | 5.4         | 4.968.672              | 6.862.553             |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        |             | -                      | -                     |
| Tài sản ngắn hạn khác                            | 150        |             | 246.909.245            | 461.300.952           |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | 5.5         | 66.869.999             | 127.270.047           |
| Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152        | 5.9.1       | 180.039.246            | 334.030.905           |
| Thuế và các khoản phải thu Nhà nước              | 153        |             | -                      | -                     |
| Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             | -                      | -                     |
| Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             | -                      | -                     |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN CẢNG - PHÚ HỮU**

Khu phố 4, Phường Phú Hữu, Quận 9, TP. Hồ Chí Minh

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

|  | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2015<br>VND      | 01/01/2015<br>VND     |
|--|------------|-------------|------------------------|-----------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                               |            |             |                        |                       |
| <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b> |             | <b>64.276.783.946</b>  | <b>66.856.255.614</b> |
| <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | -                      | -                     |
| Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |             | -                      | -                     |
| Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        |             | -                      | -                     |
| Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213        |             | -                      | -                     |
| Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        |             | -                      | -                     |
| Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        |             | -                      | -                     |
| Phải thu dài hạn khác                        | 216        |             | -                      | -                     |
| Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219        |             | -                      | -                     |
| <b>Tài sản cố định</b>                       | <b>220</b> |             | <b>62.758.981.830</b>  | <b>66.856.255.614</b> |
| Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | 5.6         | 62.758.981.830         | 66.856.255.614        |
| Nguyên giá                                   | 222        |             | 81.137.340.248         | 81.137.340.248        |
| Giá trị hao mòn lũy kế                       | 223        |             | (18.378.358.418)       | (14.281.084.634)      |
| Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        |             | -                      | -                     |
| Nguyên giá                                   | 225        |             | -                      | -                     |
| Giá trị hao mòn lũy kế                       | 226        |             | -                      | -                     |
| Tài sản cố định vô hình                      | 227        |             | -                      | -                     |
| Nguyên giá                                   | 228        |             | -                      | -                     |
| Giá trị hao mòn lũy kế                       | 229        |             | -                      | -                     |
| <b>Bất động sản đầu tư</b>                   | <b>230</b> |             | -                      | -                     |
| Nguyên giá                                   | 231        |             | -                      | -                     |
| Giá trị hao mòn lũy kế                       | 232        |             | -                      | -                     |
| <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>               | <b>240</b> |             | <b>1.517.802.116</b>   | -                     |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                      | -                     |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        | 5.7         | 1.517.802.116          | -                     |
| <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |             | -                      | -                     |
| Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             | -                      | -                     |
| Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh      | 252        |             | -                      | -                     |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |             | -                      | -                     |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254        |             | -                      | -                     |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             | -                      | -                     |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>                  | <b>260</b> |             | -                      | -                     |
| Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        |             | -                      | -                     |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        |             | -                      | -                     |
| Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             | -                      | -                     |
| Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             | -                      | -                     |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     | <b>270</b> |             | <b>170.322.875.639</b> | <b>89.157.244.867</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN CẢNG - PHÚ HỮU**

Khu phố 4, Phường Phú Hữu, Quận 9, TP. Hồ Chí Minh

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

|  | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2015<br>VND     | 01/01/2015<br>VND    |
|--|------------|-------------|-----------------------|----------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                 |            |             |                       |                      |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | <b>300</b> |             | <b>10.231.206.815</b> | <b>7.758.832.864</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>10.231.206.815</b> | <b>7.758.832.864</b> |
| Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | 5.8         | 9.288.778.363         | 6.705.542.340        |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        |             | 320.383.577           | 19.869.192           |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | 5.9.2       | 26.540.369            | -                    |
| Phải trả người lao động                          | 314        | 5.10        | 378.347.786           | 747.642.896          |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        |             | -                     | -                    |
| Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | -                     | -                    |
| Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                     | -                    |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | -                     | -                    |
| Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | 5.11        | 17.500.000            | 2.615.716            |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                | 320        |             | -                     | -                    |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn                       | 321        |             | -                     | -                    |
| Quỹ khen thưởng và phúc lợi                      | 322        | 5.12        | 199.656.720           | 283.162.720          |
| Quỹ bình ổn giá                                  | 323        |             | -                     | -                    |
| Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 324        |             | -                     | -                    |
| <b>Nợ dài hạn</b>                                | <b>330</b> |             | <b>-</b>              | <b>-</b>             |
| Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | -                     | -                    |
| Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | -                     | -                    |
| Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | -                     | -                    |
| Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | -                     | -                    |
| Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | -                     | -                    |
| Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             | -                     | -                    |
| Phải trả dài hạn khác                            | 337        |             | -                     | -                    |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        |             | -                     | -                    |
| Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | -                     | -                    |
| Cổ phiếu ưu đãi                                  | 340        |             | -                     | -                    |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 341        |             | -                     | -                    |
| Dự phòng phải trả dài hạn                        | 342        |             | -                     | -                    |
| Quỹ phát triển khoa học và công nghệ             | 343        |             | -                     | -                    |



**CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN CẢNG - PHÚ HỮU**

Khu phố 4, Phường Phú Hữu, Quận 9, TP. Hồ Chí Minh

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

|  | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2015<br>VND      | 01/01/2015<br>VND     |
|--|------------|-------------|------------------------|-----------------------|
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                          | <b>400</b> |             | <b>160.091.668.824</b> | <b>81.398.412.003</b> |
| Vốn chủ sở hữu                                 | 410        | 5.13        | 160.091.668.824        | 81.398.412.003        |
| Vốn góp của chủ sở hữu                         | 411        |             | 161.000.000.000        | 85.350.190.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 161.000.000.000        | 85.350.190.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |             | -                      | -                     |
| Thặng dư vốn cổ phần                           | 412        |             | -                      | -                     |
| Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu               | 413        |             | -                      | -                     |
| Vốn khác của chủ sở hữu                        | 414        |             | -                      | -                     |
| Cổ phiếu quỹ                                   | 415        |             | -                      | -                     |
| Chênh lệch đánh giá lại tài sản                | 416        |             | -                      | -                     |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái                     | 417        |             | -                      | -                     |
| Quỹ đầu tư phát triển                          | 418        |             | 1.995.410.146          | 1.995.410.146         |
| Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                | 419        |             | -                      | -                     |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                  | 420        |             | -                      | -                     |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối              | 421        |             | (2.903.741.322)        | (5.947.188.143)       |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | (5.947.188.143)        | (6.091.804.018)       |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 3.043.446.821          | 144.615.875           |
| Nguồn vốn đầu tư XDCB                          | 422        |             | -                      | -                     |
| Nguồn kinh phí và quỹ khác                     | 430        |             | -                      | -                     |
| Nguồn kinh phí                                 | 431        |             | -                      | -                     |
| Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ              | 432        |             | -                      | -                     |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>170.322.875.639</b> | <b>89.157.244.867</b> |



**NGUYỄN THỊ NGỌC THẠCH**  
Người lập



**NGUYỄN VĂN HẬU**  
Kế toán trưởng




**ĐỚI THANH HẢI**  
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2016

**CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN CẢNG - PHÚ HỮU**

Khu phố 4, Phường Phú Hữu, Quận 9, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

|   | Mã số | Thuyết minh | Năm 2015<br>VND | Năm 2014<br>VND |
|---|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ              | 01    |             | 24.252.860.191  | 14.831.810.210  |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                        | 02    |             | -               | -               |
| Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | 10    | 6.1         | 24.252.860.191  | 14.831.810.210  |
| Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ                | 11    | 6.2         | 21.489.922.331  | 14.294.116.209  |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ       | 20    |             | 2.762.937.860   | 537.694.001     |
| Doanh thu hoạt động tài chính                       | 21    | 6.3         | 1.595.165.806   | 659.036.796     |
| Chi phí tài chính                                   | 22    |             | -               | 435.483         |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                         | 23    |             | -               | -               |
| Chi phí bán hàng                                    | 25    |             | -               | -               |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                        | 26    | 6.4         | 1.310.235.096   | 1.051.679.439   |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh             | 30    |             | 3.047.868.570   | 144.615.875     |
| Thu nhập khác                                       | 31    |             | 578.254         | -               |
| Chi phí khác  | 32    |             | 5.000.003       | -               |
| Lợi nhuận khác                                      | 40    |             | (4.421.749)     | -               |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                   | 50    |             | 3.043.446.821   | 144.615.875     |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành        | 51    | 5.9.2       | -               | -               |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại         | 52    |             | -               | -               |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp            | 60    |             | 3.043.446.821   | 144.615.875     |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                            | 70    |             | 189             | 17              |



NGUYỄN THỊ NGỌC THẠCH  
Người lập



NGUYỄN VĂN HẬU  
Kế toán trưởng



ĐÔI THANH HẢI  
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2016

**CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN CẢNG - PHÚ HỮU**

Khu phố 4, Phường Phú Hữu, Quận 9, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

|  | Mã số     | Năm 2015<br>VND       | Năm 2014<br>VND       |
|--|-----------|-----------------------|-----------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>   |           |                       |                       |
| Lợi nhuận trước thuế   | 01        | 3.043.446.821         | 144.615.875           |
| <i>Điều chỉnh cho các khoản</i>  |           |                       |                       |
| Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư  | 02        | 4.097.273.784         | 4.092.773.784         |
| Các khoản dự phòng   | 03        | 76.404.330            | -                     |
| (Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ     | 04        | (3.430.847)           | (3.485.195)           |
| (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05        | (1.589.649.716)       | (653.727.217)         |
| Chi phí lãi vay  | 06        | -                     | -                     |
| Các điều chỉnh khác  | 07        | -                     | -                     |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                           | <b>08</b> | <b>5.624.044.372</b>  | <b>3.580.177.247</b>  |
| Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09        | (6.958.135.527)       | (510.820.099)         |
| Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10        | 1.893.881             | 20.368.563            |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        | 2.555.879.951         | 7.395.424.314         |
| Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12        | 60.400.048            | 24.919.747            |
| Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh  | 13        | -                     | -                     |
| Tiền lãi vay đã trả  | 14        | -                     | -                     |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15        | -                     | -                     |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16        | -                     | -                     |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh  | 17        | (83.506.000)          | (58.128.000)          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   | <b>20</b> | <b>1.200.576.725</b>  | <b>10.451.941.772</b> |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>   |           |                       |                       |
| Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác  | 21        | (1.517.802.116)       | (45.000.000)          |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác   | 22        | -                     | -                     |
| Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác   | 23        | -                     | -                     |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác   | 24        | -                     | -                     |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  | 25        | -                     | -                     |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  | 26        | -                     | -                     |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia  | 27        | 1.589.649.716         | 653.727.217           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> | <b>71.847.600</b>     | <b>608.727.217</b>    |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>  |           |                       |                       |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                                    | 31        | 75.649.810.000        | -                     |
| Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành            | 32        | -                     | -                     |
| Tiền thu từ đi vay   | 33        | -                     | -                     |
| Tiền chi trả nợ gốc vay  | 34        | -                     | -                     |
| Tiền chi trả nợ gốc thuế tài chính   | 35        | -                     | -                     |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu  | 36        | -                     | -                     |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> | <b>75.649.810.000</b> | <b>-</b>              |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM</b>   | <b>50</b> | <b>76.922.234.325</b> | <b>11.060.668.989</b> |
| <b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM</b>  | <b>60</b> | <b>21.037.875.285</b> | <b>9.977.206.296</b>  |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ  | 61        | -                     | -                     |
| <b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM</b>   | <b>70</b> | <b>97.960.109.610</b> | <b>21.037.875.285</b> |

NGUYỄN THỊ NGỌC THẠCH  
Người lập

NGUYỄN VĂN HẬU  
Kế toán trưởng

ĐOÌ THANH HẢI  
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2016

## **CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN CẢNG – PHÚ HỮU**

Khu phố 4, Phường Phú Hữu, Quận 9, TP. Hồ Chí Minh

# **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

## **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

### **1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu ("Công ty") là Công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0309444635 đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 9 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, và các lần thay đổi sau đó đến lần thứ 6 vào ngày 04 tháng 05 năm 2015.

### **1.2 Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là hoạt động cung cấp dịch vụ cảng biển

### **1.3 Ngành nghề kinh doanh**

Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải ven biển và viễn dương, bốc xếp hàng hóa, đại lý tàu biển, đại lý vận tải tàu biển, dịch vụ khác ...

### **1.4 Chu kỳ kinh doanh thông thường**

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

### **1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Như đã trình bày tại thuyết minh số 3.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh do vậy các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

### **1.6 Nhân viên**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, tổng số nhân viên của Công ty là 24 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 23 người).

## **2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **2.1 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### **2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## **3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ

## **CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN CẢNG – PHÚ HỮU**

Khu phố 4, Phường Phú Hữu, Quận 9, TP. Hồ Chí Minh

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Tài chính. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư này và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### **3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

##### **4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

##### **4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

##### **4.3 Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

##### **4.4 Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Việc trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi áp dụng theo Thông tư 228/2009/TT-BTC.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

##### **4.5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện

## CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN CẢNG – PHÚ HỮU

Khu phố 4, Phường Phú Hữu, Quận 9, TP. Hồ Chí Minh

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### 4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm chi phí mua bảo hiểm cho tài sản cố định được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng 12 tháng.

#### 4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 – 20 năm   |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 10 năm        |

#### 4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng các công trình chưa hoàn thành và không được tính khấu hao trong suốt giai đoạn đầu tư xây dựng dở dang.

#### 4.9 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.

## CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN CẢNG – PHÚ HỮU

Khu phố 4, Phường Phú Hữu, Quận 9, TP. Hồ Chí Minh

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

#### 4.10 Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH MTV Cảng Bến Nghé số 01/HĐ/CBN-CPH ngày 01 tháng 12 năm 2010. Theo đó, việc hợp đồng hợp tác kinh doanh được xác định theo phương thức hợp tác kinh doanh và xác định kết quả kinh doanh như sau:

Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu trực tiếp thực hiện kinh doanh khai thác tại Tân Cảng - Phú Hữu trên nền cơ sở hạ tầng giai đoạn 1 do Công ty TNHH MTV Cảng Bến Nghé đầu tư, trang thiết bị bốc xếp và vốn lưu động do Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu đầu tư.

Doanh thu kinh doanh bốc xếp, giao nhận, lưu kho bãi, các dịch vụ khai thác cảng biển... (không bao gồm doanh thu tài chính, thu nhập từ tài sản hợp tác đem kinh doanh ngoài cảng, thu nhập bất thường khác không liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh) sẽ được phân chia cho Công ty TNHH MTV Cảng Bến Nghé và Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu trên cơ sở tỷ lệ tài sản mà mỗi bên đã đầu tư, được xác định theo công thức sau:

Doanh thu mỗi bên được nhận = (Doanh thu – Chi phí biến đổi) x Tỷ lệ % tài sản mỗi bên đầu tư

Trong đó:

*Tỷ lệ tài sản mỗi bên đầu tư = Giá trị tài sản đầu tư của mỗi bên / Tổng giá trị tài sản đưa vào hợp tác kinh doanh.*

Chi phí biến đổi gồm: nguyên vật liệu; chi phí lương, tiền công, tiền ăn giữa ca; chi phí đào tạo, y tế; dịch vụ mua ngoài; chi bảo hiểm lao động, bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; chi phí dự phòng; chi phí quảng cáo, tiếp thị, hội họp, ... và các loại chi phí bằng tiền khác.

#### 4.11 Vốn chủ sở hữu

##### **Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Nguồn vốn được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết của Đại hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

##### **Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN CẢNG – PHÚ HỮU**

Khu phố 4, Phường Phú Hữu, Quận 9, TP. Hồ Chí Minh

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

#### **4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

##### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

##### ***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

#### **4.13 Thuế**

##### ***Thuế giá trị gia tăng***

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho các dịch vụ Công ty cung cấp là 0% và 10%.

##### ***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

Theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 22% trên thu nhập tính thuế kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 và thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.



## CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN CẢNG – PHÚ HỮU

Khu phố 4, Phường Phú Hữu, Quận 9, TP. Hồ Chí Minh

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

#### *Các loại thuế khác*

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

#### 4.14 Công cụ tài chính

##### • Ghi nhận ban đầu

###### Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

###### Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác.

##### • Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### 4.15 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Đơn vị sau đây được xem là các bên có liên quan:

|  | Quan hệ             |
|--|---------------------|
| Công ty TNHH Một thành viên Cảng Bến Nghé        | Công ty góp vốn     |
| Công ty Cổ phần Hàng hải Phú Hải                 | Công ty góp vốn     |
| Công ty TNHH Dịch vụ Bốc xếp Bình Mỹ             | Công ty góp vốn     |
| Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn   | Công ty góp vốn     |
| Công ty TNHH Container Sài Gòn                   | Công ty góp vốn     |
| Cổ đông khác                                     | Công ty góp vốn     |
| Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc | Thành viên chủ chốt |

## 5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

|  | 31/12/2015<br>VND     | 01/01/2015<br>VND     |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt tồn quỹ - VND                 | 355.218.600           | 48.231.041            |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - VND  | 4.297.115.229         | 20.989.644.244        |
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn - VND (*) | 93.307.775.781        | -                     |
|  | <b>97.960.109.610</b> | <b>21.037.875.285</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN CẢNG – PHÚ HỮU**

Khu phố 4, Phường Phú Hữu, Quận 9, TP. Hồ Chí Minh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

(\*) Đây là tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh Sài Gòn và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội – Chi nhánh Sài Gòn và Phòng giao dịch Võ Văn Tần với lãi suất từ 4,5%/năm đến 5%/năm.

**5.2 Phải thu khách hàng ngắn hạn**

|  | 31/12/2015<br>VND           | 01/01/2015<br>VND         |
|--|-----------------------------|---------------------------|
| <b><i>Phải thu các bên liên quan</i></b>       |                             |                           |
| Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn | 5.533.297.000               | -                         |
| <b><i>Phải thu các khách hàng khác</i></b>     |                             |                           |
| Công ty Cổ phần đá An Hưng                     | 1.020.428.278               | -                         |
| Công ty Cổ phần Đông Thiên Phú Miền Nam        | 387.517.384                 | 216.900.424               |
| Công ty Cổ phần Mạnh Thông Đắc Nông            | 46.029.300                  | 81.029.300                |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Vận tải biển Sunshine | -                           | 143.009.537               |
| Công ty TNHH Vận tải Biển và ĐT Phi Mã         | 113.695.402                 | 108.324.763               |
| Các khách hàng khác                            | 747.138.844                 | 200.686.433               |
|  | <b><u>7.848.106.208</u></b> | <b><u>749.950.457</u></b> |

**5.3 Phải thu khác ngắn hạn khác**

|                   | 31/12/2015               |                 | 01/01/2015               |                 |
|-------------------|--------------------------|-----------------|--------------------------|-----------------|
|                   | Giá trị<br>VND           | Dự phòng<br>VND | Giá trị<br>VND           | Dự phòng<br>VND |
| Tạm ứng nhân viên | <b><u>62.402.288</u></b> | -               | <b><u>45.000.006</u></b> | -               |

**5.4 Hàng tồn kho**

|                       | 31/12/2015              |                 | 01/01/2015              |                 |
|-----------------------|-------------------------|-----------------|-------------------------|-----------------|
|                       | Giá gốc<br>VND          | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND          | Dự phòng<br>VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | <b><u>4.968.672</u></b> | -               | <b><u>6.862.553</u></b> | -               |

**5.5 Chi phí trả trước ngắn hạn**

|                          | 31/12/2015<br>VND        | 01/01/2015<br>VND         |
|--------------------------|--------------------------|---------------------------|
| Chi phí bảo hiểm tài sản | <b><u>66.869.999</u></b> | <b><u>127.270.047</u></b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN CẢNG – PHÚ HỮU**  
 Khu phố 4, Phường Phú Hữu, Quận 9, TP. Hồ Chí Minh  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

**5.6 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

|                               | Máy móc thiết bị<br>VND | Phương tiện vận tải<br>VND | Cộng<br>VND           |
|-------------------------------|-------------------------|----------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                         |                            |                       |
| Vào ngày 01/01/2015           | 75.221.027.313          | 5.916.312.935              | 81.137.340.248        |
| Mua trong năm                 | -                       | -                          | -                     |
| Vào ngày 31/12/2015           | 75.221.027.313          | 5.916.312.935              | <b>81.137.340.248</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                         |                            |                       |
| Vào ngày 01/01/2015           | 10.145.957.969          | 4.135.126.665              | 14.281.084.634        |
| Khấu hao trong năm            | 3.763.301.364           | 333.972.420                | 4.097.273.784         |
| Vào ngày 31/12/2015           | 13.909.259.333          | 4.469.099.085              | <b>18.378.358.418</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                         |                            |                       |
| Vào ngày 01/01/2015           | 65.075.069.344          | 1.781.186.270              | 66.856.255.614        |
| Vào ngày 31/12/2015           | 61.311.767.980          | 1.447.213.850              | <b>62.758.981.830</b> |

**5.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                  | 01/01/2015<br>VND | Chi phí phát<br>sinh trong<br>năm<br>VND | Kết chuyển<br>vào TSCĐ<br>trong năm<br>VND | Kết chuyển<br>chi phí trả<br>trước dài hạn<br>VND | 31/12/2015<br>VND    |
|----------------------------------|-------------------|--|--|---|----------------------|
| Đầu tư xây dựng<br>nâng cấp cảng | -                 | <b>1.517.802.116</b>                     | -  | -   | <b>1.517.802.116</b> |

**5.8 Phải trả người bán ngắn hạn**

|   | 31/12/2015<br>VND    | 01/01/2015<br>VND    |
|---|----------------------|----------------------|
| <b>Phải trả các bên liên quan</b>                 |                      |                      |
| Công ty TNHH MTV Cảng Bến Nghé                    | 7.813.988.922        | 6.705.542.340        |
| Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng<br>Sài Gòn | 5.893.000            | -                    |
| <b>Phải trả các nhà cung cấp khác</b>             |                      |                      |
| Công ty TNHH Xây dựng Trường Xuân                 | 1.286.329.192        | -                    |
| Các nhà cung cấp khác                             | 182.567.249          | -                    |
|   | <b>9.288.778.363</b> | <b>6.705.542.340</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN CẢNG – PHÚ HỮU**  
 Khu phố 4, Phường Phú Hữu, Quận 9, TP. Hồ Chí Minh  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

**5.9 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**

**5.9.1 Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ**

|   | 01/01/2015<br>VND | Số phát sinh<br>tăng<br>VND | Số phát sinh<br>giảm<br>VND | 31/12/2015<br>VND |
|---|-------------------|-----------------------------|-----------------------------|-------------------|
| Thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ | 334.030.905       | 2.200.732.141               | (2.380.771.388)             | 180.039.246       |

**5.9.2 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                       | 01/01/2015<br>VND | Số phải nộp<br>VND | Số đã nộp<br>VND | 31/12/2015<br>VND |
|-----------------------|-------------------|--------------------|------------------|-------------------|
| Thuế thu nhập cá nhân | -                 | 26.540.370         | -                | 26.540.370        |
| Thuế môn bài          | -                 | 3.000.000          | 3.000.000        | -                 |
|                       | -                 | <b>29.540.370</b>  | <b>3.000.000</b> | <b>26.540.370</b> |

**5.10 Phải trả người lao động**

|                     | 31/12/2015<br>VND  | 01/01/2015<br>VND  |
|---------------------|--------------------|--------------------|
| Tiền lương phải trả | <b>378.347.786</b> | <b>747.642.896</b> |

**5.11 Phải trả ngắn hạn khác**

|  | 31/12/2015<br>VND | 01/01/2015<br>VND |
|--|-------------------|-------------------|
| <b>Phải trả bên liên quan</b>  |                   |                   |
| Công ty TNHH MTV Cảng Bến Nghé   | -                 | 500.000           |
| Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn – tiền ứng lễ 22/12 và Tết Dương lịch | 14.500.000        | -                 |
| <b>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</b>   |                   |                   |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp                                 | -                 | 2.115.716         |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác   | 3.000.000         | -                 |
|  | <b>17.500.000</b> | <b>2.615.716</b>  |

**5.12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

|                           | 01/01/2015<br>VND  | Tăng<br>VND | Tăng khác<br>VND | Chi quỹ<br>trong năm<br>VND | 31/12/2015<br>VND  |
|---------------------------|--------------------|-------------|------------------|-----------------------------|--------------------|
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 283.162.720        | -           | -                | (83.506.000)                | 199.656.720        |
|                           | <b>283.162.720</b> | -           | -                | <b>(83.506.000)</b>         | <b>199.656.720</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN CẢNG – PHÚ HỮU**  
 Khu phố 4, Phường Phú Hữu, Quận 9, TP. Hồ Chí Minh  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

**5.13 Vốn chủ sở hữu (“VCSH”)**

**5.13.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

|                           | Vốn góp của CSH<br>VND | Quỹ đầu tư phát triển<br>VND | Quỹ dự phòng tài chính<br>VND | Lợi nhuận chưa phân phối<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
|---------------------------|------------------------|------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|------------------|
| Số dư tại ngày 01/01/2014 | 85.350.190.000         | 1.596.328.117                | 399.082.029                   | (6.091.804.018)                 | 81.253.796.128   |
| Lãi trong năm             | -                      | -                            | -                             | 144.615.875                     | 144.615.875      |
| Số dư tại ngày 31/12/2014 | 85.350.190.000         | 1.596.328.117                | 399.082.029                   | (5.947.188.143)                 | 81.398.412.003   |
| Phân loại lại (*)         |                        | 399.082.029                  | (399.082.029)                 | -                               | -                |
| Số dư tại ngày 01/01/2015 | 85.350.190.000         | 1.995.410.146                | -                             | (5.947.188.143)                 | 81.398.412.003   |
| Tăng vốn trong năm        | 75.649.810.000         | -                            | -                             | -                               | 75.649.810.000   |
| Lãi trong năm             | -                      | -                            | -                             | 3.043.446.821                   | 3.043.446.821    |
| Số dư tại ngày 31/12/2015 | 161.000.000.000        | 1.995.410.146                | -                             | (2.903.741.322)                 | 160.091.668.824  |

(\*) Phân loại lại số dư theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Theo Giấy chứng đăng ký doanh nghiệp số 0309444635 đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 04 tháng 05 năm 2015, vốn điều lệ của Công ty là 161.000.000.000 VND.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

|  | 31/12/2015             |               | 01/01/2015            |               |
|--|------------------------|---------------|-----------------------|---------------|
|  | Số tiền<br>VND         | Tỷ lệ<br>%    | Số tiền<br>VND        | Tỷ lệ<br>%    |
| Cty TNHH MTV Cảng Bến Nghé                 | 72.692.000.000         | 45,15         | 72.692.000.000        | 85,13         |
| Cty CP Hàng hải Phú Hải                    | 2.138.000.000          | 1,33          | 2.138.000.000         | 2,50          |
| Cty TNHH Dịch vụ Bốc Xếp Bình Mỹ           | 2.138.000.000          | 1,33          | 2.138.000.000         | 2,50          |
| Cty TNHH Container Sài Gòn                 | 17.495.810.000         | 10,87         | -                     | -             |
| Cty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn | 58.154.000.000         | 36,12         | -                     | -             |
| Các cổ đông khác                           | 8.382.190.000          | 6,53          | 8.382.190.000         | 9,87          |
|  | <b>161.000.000.000</b> | <b>100,00</b> | <b>85.350.190.000</b> | <b>100,00</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN CẢNG – PHÚ HỮU**  
 Khu phố 4, Phường Phú Hữu, Quận 9, TP. Hồ Chí Minh  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

**5.13.2 Cổ phiếu phổ thông**

|                                       | <b>31/12/2015</b> | <b>31/12/2014</b> |
|---------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu được phép phát hành | 16.100.000        | 8.535.019         |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành        | 16.100.000        | 8.535.019         |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại        | -                 | -                 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành       | 16.100.000        | 8.535.019         |
| + Cổ phiếu phổ thông                  | 16.100.000        | 8.535.019         |
| Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)      | 10.000            | 10.000            |

**5.13.3 Cổ tức công bố sau ngày kết thúc năm tài chính**

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính này, Hội đồng quản trị Công ty chưa có công bố chính thức về cổ tức công bố sau ngày kết thúc năm tài chính.

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**6.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ**

|                         | <b>Năm 2015<br/>VND</b> | <b>Năm 2014<br/>VND</b> |
|-------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Doanh thu bốc xếp       | 6.314.008.422           | 7.700.347.785           |
| Doanh thu container     | 3.988.027.000           | 578.409.000             |
| Doanh thu cảng phí      | 2.646.885.162           | 2.234.432.112           |
| Doanh thu lưu kho bãi   | 4.049.917.159           | 2.933.086.263           |
| Doanh thu giao nhận     | 460.193.812             | 175.304.100             |
| Doanh thu dịch vụ tàu   | 118.408.032             | 848.249.389             |
| Doanh thu vận chuyển    | 1.443.934.734           | 126.834.240             |
| Doanh thu khác          | 231.485.870             | 235.147.321             |
| Doanh thu cơ sở hạ tầng | 5.000.000.000           | -                       |
|                         | <b>24.252.860.191</b>   | <b>14.831.810.210</b>   |

**6.2 Giá vốn hàng bán**

|                                  | <b>Năm 2015<br/>VND</b> | <b>Năm 2014<br/>VND</b> |
|----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 152.561.833             | 94.496.930              |
| Chi phí nhân công                | 2.002.169.854           | 1.241.722.166           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 4.097.273.784           | 4.092.773.784           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 15.160.020.860          | 8.797.168.784           |
| Chi phí khác bằng tiền           | 77.896.000              | 67.954.545              |
|                                  | <b>21.489.922.331</b>   | <b>14.294.116.209</b>   |

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

|  | <b>Năm 2015<br/>VND</b> | <b>Năm 2014<br/>VND</b> |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng   | 1.589.649.716           | 653.727.217             |
| Lãi chênh lệch tỷ giá  | 2.085.243               | 1.824.384               |
| Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm | 3.430.847               | 3.485.195               |
|  | <b>1.595.165.806</b>    | <b>659.036.796</b>      |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN CẢNG – PHÚ HỮU**  
 Khu phố 4, Phường Phú Hữu, Quận 9, TP. Hồ Chí Minh  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

**6.4 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|   | Năm 2015<br>VND      | Năm 2014<br>VND      |
|---|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý                 | -                    | 499.952.522          |
| Chi phí vật liệu quản lý                  | 10.692.399           | 19.398.200           |
| Chi phí đồ dùng văn phòng                 | 444.885.707          | 9.050.000            |
| Chi phí dự phòng nợ phải thu              | 76.404.330           | -                    |
| Chi phí bảo hiểm                          | 222.146.010          | 252.013.802          |
| Chi phí tư vấn, kiểm toán, thẩm định, ... | 197.545.455          | 90.100.000           |
| Các chi phí khác                          | 358.561.195          | 181.164.915          |
|   | <b>1.310.235.096</b> | <b>1.051.679.439</b> |

**6.5 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành**

|  | Năm 2015<br>VND      | Năm 2014<br>VND    |
|--|----------------------|--------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế  | 3.043.446.821        | 144.615.875        |
| Các khoản điều chỉnh tăng / (giảm) lợi<br>nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu<br>thuế thu nhập doanh nghiệp | (3.430.847)          | 222.257.522        |
| Lợi nhuận chịu thuế TNDN   | <b>3.040.015.974</b> | <b>366.873.397</b> |
| Chuyển lỗ năm trước  | (3.040.015.974)      | (366.873.397)      |
| Thu nhập tính thuế   | -                    | -                  |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp   | 20%                  | 20%                |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>   | <b>-</b>             | <b>-</b>           |

**6.6 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | Năm 2015<br>VND       | Năm 2014<br>VND       |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên                | 2.002.169.854         | 1.741.674.688         |
| Chi phí vật liệu, bao bì         | 608.139.939           | 122.945.130           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 4.097.273.784         | 4.092.773.784         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 15.819.947.381        | 9.296.435.416         |
| Chi phí khác                     | 272.626.469           | 91.966.630            |
|                                  | <b>22.800.157.427</b> | <b>15.345.795.648</b> |

**6.7 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|  | Năm 2014<br>VND | Năm 2014<br>VND |
|--|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận sau thuế TNDN  | 3.043.446.821   | 144.615.875     |
| Số lượng bình quân gia quyền của số cổ<br>phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (cổ<br>phiếu) | 16.100.000      | 8.535.019       |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>  | <b>189</b>      | <b>17</b>       |

**7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính

## CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN CANG – PHÚ HỮU

Khu phố 4, Phường Phú Hữu, Quận 9, TP. Hồ Chí Minh

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

#### *i. Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Các phân tích về độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan tới tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Các phân tích độ nhạy này được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Công ty mua và bán các công cụ phái sinh, và cũng làm phát sinh các khoản nợ phải trả tài chính, nhằm quản lý rủi ro thị trường. Tất cả các giao dịch này đều được thực hiện trong khuôn khổ hướng dẫn của Ban quản lý rủi ro.

#### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, trái phiếu, và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

#### *ii. Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

#### *Phải thu khách hàng*

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

#### *Tiền gửi ngân hàng*



**CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN CẢNG – PHÚ HỮU**  
 Khu phố 4, Phường Phú Hữu, Quận 9, TP. Hồ Chí Minh  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

**iii. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

|                                   | Dưới 1 năm<br>VND    | Từ 1 đến 5 năm<br>VND | Tổng cộng<br>VND     |
|-----------------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| <b>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</b>  |                      |                       |                      |
| Phải trả người bán                | 9.288.778.363        | -                     | 9.288.778.363        |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 17.500.000           | -                     | 17.500.000           |
|                                   | <b>9.306.278.363</b> | <b>-</b>              | <b>9.306.278.363</b> |
| <b>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>  |                      |                       |                      |
| Phải trả người bán                | 6.705.542.340        | -                     | 6.705.542.340        |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 500.000              | -                     | 500.000              |
|                                   | <b>6.706.042.340</b> | <b>-</b>              | <b>6.706.042.340</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

**Tài sản đảm bảo**

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác tại ngày 31/12/2015 và 31/12/2014.

**iv. Giá trị hợp lý**

|   | Giá trị ghi sổ         |                       | Giá trị hợp lý         |                       |
|---|------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
|   | 31/12/2015<br>VND      | 31/12/2014<br>VND     | 31/12/2015<br>VND      | 31/12/2014<br>VND     |
| <b>Tài sản tài chính</b>                      |                        |                       |                        |                       |
| Phải thu khách hàng – Bên liên quan           | 5.533.297.000          | -                     | 5.533.297.000          | -                     |
| Phải thu khách hàng – Tổ chức và cá nhân khác | 2.314.806.216          | 749.947.465           | 2.314.806.216          | 749.947.465           |
| Tiền và các khoản tương đương tiền            | 97.960.109.610         | 21.037.875.285        | 97.960.109.610         | 21.037.875.285        |
|   | <b>105.808.212.826</b> | <b>21.787.822.750</b> | <b>105.808.212.826</b> | <b>21.787.822.750</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN CẢNG – PHÚ HỮU**  
 Khu phố 4, Phường Phú Hữu, Quận 9, TP. Hồ Chí Minh  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

|  | Giá trị ghi sổ       |                      | Giá trị hợp lý       |                      |
|--|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|  | 31/12/2015           | 31/12/2014           | 31/12/2015           | 31/12/2014           |
|  | VND                  | VND                  | VND                  | VND                  |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>                 |                      |                      |                      |                      |
| Phải trả người bán – Bên liên quan           | 7.819.881.922        | 6.705.542.340        | 7.819.881.922        | 6.705.542.340        |
| Phải trả người bán – Tổ chức và cá nhân khác | 1.468.896.441        | -                    | 1.468.896.441        | -                    |
| Phải trả khác – Bên liên quan                | 14.500.000           | 500.000              | 14.500.000           | 500.000              |
| Phải trả khác – Tổ chức và cá nhân khác      | 3.000.000            | -                    | 3.000.000            | -                    |
|  | <b>9.306.278.363</b> | <b>6.706.042.340</b> | <b>9.306.278.363</b> | <b>6.706.042.340</b> |

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và nợ phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm kế toán.

## 8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

### 8.1 Thông tin bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Chúng tôi không trình bày Báo cáo bộ phận trên báo cáo tài chính bởi vì Ban Giám đốc đã đánh giá và kết luận rằng Công ty không có nhiều hơn một bộ phận (cả lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý) để báo cáo theo quy định của Chuẩn mực kế toán. Công ty hiện chỉ đang hoạt động chủ yếu ở một lĩnh vực duy nhất là khai thác các dịch vụ cảng biển tại Công ty Cổ phần Tân Cảng – Phú Hữu và ở khu vực duy nhất là Thành phố Hồ Chí Minh.

### 8.2 Các giao dịch chủ yếu với các bên có liên quan

#### Giao dịch với các bên có liên quan

| Công ty liên quan                          | Nội dung nghiệp vụ                                   | Năm 2015<br>VND | Năm 2014<br>VND |
|--|--|-----------------|-----------------|
| Cty TNHH MTV Cảng Bến Nghé                 | Chi phí cung cấp dịch vụ điện                        | -               | 308.041.481     |
|  | Phân chia chi phí hợp tác kinh doanh                 | 2.103.626.293   | 5.787.906.101   |
|  | Chi phí thuê cơ sở hạ tầng                           | 5.000.000.000   | -               |
| Cty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn | Chi phí cung cấp nước uống                           | 5.357.273       | -               |
|  | Chi phí tiền lễ 22/12 và Tết Dương lịch              | 14.500.000      | -               |
|  | Doanh thu cung cấp dịch vụ và cho thuê cơ sở hạ tầng | 5.601.903.820   | -               |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN CẢNG – PHÚ HỮU**  
 Khu phố 4, Phường Phú Hữu, Quận 9, TP. Hồ Chí Minh  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Số dư các khoản phải thu/ (phải trả) với các bên có liên quan**

| Bên liên quan                                 | Nội dung nghiệp vụ  | 31/12/2015<br>VND | 31/12/2014<br>VND |
|---|---|-------------------|-------------------|
| Cty TNHH MTV<br>Cảng Bến Nghé                 | Phải trả chi phí thuê cơ sở hạ tầng và chi phí phân chia thu nhập hợp đồng hợp tác kinh doanh | (7.813.988.922)   | (6.705.542.340)   |
|   | Phải trả khác   | -                 | (500.000)         |
| Cty TNHH MTV<br>Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn | Phải thu tiền cung cấp dịch vụ và thuê cơ sở hạ tầng  | 5.533.297.000     | -                 |
|   | Phải trả tiền cung cấp nước uống  | (5.893.000)       | -                 |
|   | Phải trả khác – tiền ứng lễ 22/12 và Tết Dương lịch   | (14.500.000)      | -                 |

**8.3 Số liệu so sánh**

**8.3.1 Áp dụng chế độ kế toán mới**

Như đã trình bày tại thuyết minh số 3.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh.

**8.3.2 Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới**

Ảnh hưởng của việc áp dụng qui định kế toán mới, thay đổi trong chính sách kế toán đến số liệu so sánh trong Báo cáo tài chính như sau:

|                             | Mã số | 31/12/2014<br>Số liệu trước điều chỉnh<br>VND | Các điều chỉnh tăng/ (giảm)<br>VND | 01/01/2015<br>Số liệu sau điều chỉnh<br>VND |
|-----------------------------|-------|---|------------------------------------|---|
| <b>Bảng cân đối kế toán</b> |       |   |                                    |   |
| Phải thu ngắn hạn khác      | 136   | -   | 45.000.006                         | 45.000.006                                  |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 155   | 45.000.006                                    | (45.000.006)                       | -   |
| Quỹ đầu tư phát triển       | 418   | 1.596.328.117                                 | 399.082.029                        | 1.995.410.146                               |
| Quỹ dự phòng tài chính      |       | 399.082.029                                   | (399.082.029)                      | -   |

**8.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

NGUYỄN THỊ NGỌC THẠCH  
 Người lập

NGUYỄN VĂN HẬU  
 Kế toán trưởng

ĐOÀN THANH HẢI  
 Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2016